

# CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ KHAI THÁC KHOÁNG SẢN SẴN ĐẠI NAM THÀNH

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ KHAI THÁC KHOÁNG SẢN SẴN ĐẠI NAM THÀNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY ĐẠI NAM THÀNH

2. Mã số doanh nghiệp: 1602149760

3. Ngày thành lập: 14/07/2021

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Đường Tỉnh lộ 943, Khóm 1, Thị Trấn Tri Tôn, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0988.737282

Fax:

Email: [mocatothum@gmail.com](mailto:mocatothum@gmail.com)

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4101(Chính) |
| 2.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4102        |
| 3.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4221        |
| 4.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4222        |
| 5.  | Xây dựng công trình thủy<br>Chi tiết: Hoạt động nạo vét kênh, mương, sông, hồ, biển và đường thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4291        |
| 6.  | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4292        |
| 7.  | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4293        |
| 8.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4229        |
| 9.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4330        |
| 10. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4390        |
| 11. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0810        |
| 12. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác<br>Chi tiết: Hoạt động cung cấp dịch vụ hỗ trợ trên cơ sở phí hoặc hợp đồng cho hoạt động khai thác thuộc ngành 05, 07 và 08; Hoạt động cung cấp dịch vụ thăm dò theo phương pháp truyền thống và lấy mẫu quặng, thực hiện các quan sát địa chất tại khu vực có tiềm năng; Hoạt động cung cấp dịch vụ bơm và tháo nước trên cơ sở phí hoặc hợp đồng; Hoạt động cung cấp dịch vụ khoan thử và đào thử | 0990        |
| 13. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4311        |
| 14. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4312        |

|     |                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện                                                                                         | 4649 |
| 16. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết khác dùng trong mạch điện | 4659 |
| 17. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn dầu nhớt                                                                                           | 4661 |
| 18. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa                                                                                                       | 4610 |
| 19. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn hàng nông sản                                                                            | 4620 |
| 20. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                        | 4933 |
| 21. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                   | 5022 |
| 22. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                               | 5012 |
| 23. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng: đất, cát, đá, xi măng,...                                                            | 4663 |
| 24. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                      | 5610 |
| 25. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                              | 5621 |
| 26. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                             | 8230 |
| 27. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                        | 7730 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 28. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết: Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và cấp thoát nước</p> <p>Chi tiết: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng</p> <p>Chi tiết: Thực hiện các hoạt động có liên quan đến nghiệp vụ đấu thầu</p> <p>Chi tiết: Tư vấn quản lý dự án</p> <p>Chi tiết: Khảo sát địa hình xây dựng công trình;</p> <p>Chi tiết: Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;</p> <p>Chi tiết: Lập dự án đầu tư, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật;</p> <p>Chi tiết: Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kiến trúc quy hoạch;</p> <p>Chi tiết: Thiết kế cấu trúc công trình dân dụng, công nghiệp;</p> <p>Thiết kế cấu trúc công trình cầu, đường</p> <p>Chi tiết: Thẩm tra thiết kế kỹ thuật – dự toán;</p> <p>Chi tiết: Giám sát thi công xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở;</p> <p>Chi tiết: Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông: cầu, đường bộ nông thôn, công trình thủy lợi, dân dụng và công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật (cấp, thoát nước)</p> <p>Chi tiết: Tư vấn giám sát công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp</p> <p>Chi tiết: Tư vấn giám sát công trình hạ tầng kỹ thuật, thủy lợi, cấp thoát nước, cấp điện,...</p> | 7110 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 45.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên         | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                                          | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ KIM CHI     | Việt Nam  | Khóm Long Thạnh, Phường Long Châu, Thị xã Tân Châu, Tỉnh An Giang, Việt Nam                                     | 15.000.000.000        | 33,330    | 089170001081                                                                                            |         |
| 2   | PHAN THỊ CẨM LINH      | Việt Nam  | Số 1020, Khóm 2, Thị trấn Tri Tôn, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang, Việt Nam                                       | 15.000.000.000        | 33,330    | 352494949                                                                                               |         |
| 3   | NGUYỄN DƯƠNG HOÀNG HUY | Việt Nam  | Số 117/28 Hẻm Ngô Quyền, Tổ 01, Khóm Bình Long 2, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam | 15.000.000.000        | 33,340    | 350939336                                                                                               |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

Thời gian đăng từ ngày 14/07/2021 đến ngày 13/08/2021

\* Họ và tên: NGUYỄN DƯƠNG HOÀNG HUY

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *08/12/1971*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *350939336*

Ngày cấp: *19/09/2018*

Nơi cấp: *Công An tỉnh An Giang*

Địa chỉ thường trú: *Số 117/28 Hẻm Ngô Quyền, Tổ 01, Khóm Bình Long 2, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 117/28 Hẻm Ngô Quyền, Tổ 01, Khóm Bình Long 2, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh An Giang*